



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

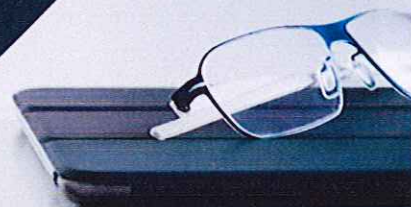
RIÊNG

QUÍ 1
2025



Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B02- DN
Mẫu số B03- DN
Mẫu số B09- DN





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: ~~184A~~ /CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST trên

BCTC riêng Quý 1 năm 2025 so với năm 2024/

Explanation of the over 10% fluctuation in NPAT

on the Separate financial statements for the 1st

Quarter of 2025 compared to 2024.

Bến Tre, ngày ~~18~~ tháng 04 năm 2025.

Ben Tre Province, April ~~18~~, 2025

Kính gửi/To: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ BCTC riêng Quý 1 năm 2025, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC riêng Quý 1 năm 2025 so với năm 2024 như sau: / *Pursuant to the Separate financial statements for the 1st quarter of 2025, Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (stock code ABT) would like to explain changes in business results on the Separate financial statements for the 1st quarter of 2025 compared to 2024 as follows:*

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do yếu tố tích cực trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, sự gia tăng số lượng các đơn đặt hàng dẫn đến tăng doanh thu, làm lợi nhuận cũng tăng tương ứng / *Net profit after tax in the 1st Quarter of 2025 increased by more than 10% compared to the same period last year due to positive factors in production and business activities, the increase in the number of orders leading to higher revenue, which also correspondingly increased profit.*

Trên đây là giải trình về việc tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của BCTC riêng Quý 1 năm 2025 so với năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan. / *The above is an explanation regarding the increase of over 10% in NPAT on the Income statement of the Separate financial statements for the 1st Quarter of 2025 compared to 2024 of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company submitted to your esteemed agency.*

Trân trọng! / *Best regards!*

- Nơi nhận/ *Recipient:*
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*

TỔNG GIÁM ĐỐC/ *GENERAL DIRECTOR*



PHAN HỮU TÀI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		447,959,024,779	443,188,488,234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	29,043,122,367	57,617,279,634
1. Tiền	111		29,043,122,367	57,617,279,634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	255,078,183,102	213,626,183,102
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,454,855	29,454,855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		255,048,728,247	213,596,728,247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,629,742,772	48,003,420,725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	41,908,342,961	38,155,816,584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4a	2,370,197,806	6,491,272,162
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-5	4,351,202,005	3,356,331,979
IV. Hàng tồn kho	140	V-6	111,367,201,768	122,097,017,470
1. Hàng tồn kho	141		136,383,085,635	147,112,901,337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25,015,883,867)	(25,015,883,867)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,840,774,770	1,844,587,303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V-10a	2,675,993,768	285,030,003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,164,781,002	1,558,662,292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	895,008
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343,745,712,673	340,550,803,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,678,056,800	2,678,056,800
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V-4b	2,678,056,800	2,678,056,800
II. Tài sản cố định	220		120,555,500,824	116,981,393,057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-8	110,961,860,280	107,281,844,443
- Nguyên giá	222		223,436,758,492	215,903,680,921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112,474,898,212)	(108,621,836,478)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-9	9,593,640,544	9,699,548,614
- Nguyên giá	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,957,109,744)	(6,851,201,674)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V-7	739,097,670	140,390,265
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		739,097,670	140,390,265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V-2.2	197,202,383,000	197,202,383,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187,202,383,000	187,202,383,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,570,674,379	23,548,580,574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-10b	15,852,875,537	16,830,781,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,717,798,842	6,717,798,842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		791,704,737,452	783,739,291,930

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	242,965,166,987	221,809,170,910
I. Nợ ngắn hạn	310	220,140,888,542	206,484,892,465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V-12	23,281,349,459	13,095,911,245
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V-13	19,287,083,773	15,200,052,184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V-16	3,284,194,599	11,741,196,420
4. Phải trả người lao động	314	16,210,974,849	25,705,215,460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V-14a	7,540,930,356	5,270,943,563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 V-15	36,354,221,565	3,192,605,175
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V-11	114,034,436,193	131,135,245,460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	147,697,748	1,143,722,958
II. Nợ dài hạn	330	22,824,278,445	15,324,278,445
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342 V-14b	22,824,278,445	15,324,278,445
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	548,739,570,465	561,930,121,020
I. Vốn chủ sở hữu	410	548,739,570,465	561,930,121,020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 V-16.2	143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	290,401,636,501	290,401,636,501
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
3. Cổ phiếu quỹ	415	(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418 V-16.6	61,210,173,515	61,210,173,515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	152,152,264,923	165,342,815,478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	130,011,104,478	63,854,235,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22,141,160,445	101,488,579,972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	791,704,737,452	783,739,291,930

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bến Tre, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN BẾN TRE

Tôn Thước - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860263 - Fax: 02753 860346

E-mail: aht@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I 2025	Quý I 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	163,823,381,457	121,933,555,650	163,823,381,457	121,933,555,650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI-2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	163,823,381,457	121,933,555,650	163,823,381,457	121,933,555,650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	128,609,943,015	101,201,172,488	128,609,943,015	101,201,172,488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,213,438,442	20,732,383,162	35,213,438,442	20,732,383,162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	5,468,339,408	3,904,655,999	5,468,339,408	3,904,655,999
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	2,698,200,724	1,873,305,252	2,698,200,724	1,873,305,252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,698,581,496	1,658,763,997	1,698,581,496	1,658,763,997
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	7,866,040,466	5,699,869,336	7,866,040,466	5,699,869,336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	5,393,735,226	4,355,650,703	5,393,735,226	4,355,650,703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,723,801,434	12,708,213,870	24,723,801,434	12,708,213,870
11. Thu nhập khác	31	VI-7	14,925,320	849,639	14,925,320	849,639
12. Chi phí khác	32	VI-8	-	2	-	2
13. Lợi nhuận khác	40		14,925,320	849,637	14,925,320	849,637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,738,726,754	12,709,063,507	24,738,726,754	12,709,063,507
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	2,597,566,309	1,524,687,333	2,597,566,309	1,524,687,333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,141,160,445	11,184,376,174	22,141,160,445	11,184,376,174

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bến Tre, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý I Năm 2025*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24,738,726,754	12,709,063,507
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3,958,969,804	2,896,397,953
- Các khoản dự phòng	3	7,500,000,000	(19,950,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	258,054,616	(2,456,196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3,208,814,181)	(2,491,157,054)
- Chi phí lãi vay	6	1,698,581,496	1,658,763,997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	34,945,518,489	14,750,662,207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	2,781,380,948	(9,976,245,050)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10,729,815,702	(3,325,081,627)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4,448,980,498	3,244,768,439
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,413,057,570)	375,745,327
- Tiền lãi vay đã trả	14	(707,284,018)	(1,838,246,350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,591,355,981)	(6,189,178,004)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(996,025,210)	(2,479,364,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38,197,972,858	(5,436,940,024)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,384,867,456)	(8,703,268,715)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41,452,000,000)	37,427,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,147,810,303	5,096,119,348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49,689,057,153)	33,819,850,633
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	42,740,888,776	55,864,055,392
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59,841,698,043)	(39,056,467,484)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,100,809,267)	16,807,587,908
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(28,591,893,562)	45,190,498,517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57,617,279,634	11,061,577,054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17,736,295	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29,043,122,367	56,252,075,571

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

MAI NGOC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bến Tre, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1300376365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 616 (ngày 31 tháng 03 năm 2024: 598).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND

- EUR/VND

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

b) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

7.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

8.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

8.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
- Tiền mặt	229,741,895	453,448,379
- Tiền gửi ngân hàng	28,813,380,472	57,163,831,255
Tổng cộng	29,043,122,367	57,617,279,634

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
- Cổ phiếu đã niêm yết	1,224,855	1,224,855
- Cổ phiếu chưa niêm yết	28,230,000	28,230,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	255,048,728,247	213,596,728,247
Tổng cộng	255,078,183,102	213,626,183,102

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
- Đầu tư vào công ty con (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	187,202,383,000	187,202,383,000
Tổng cộng	197,202,383,000	197,202,383,000

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn:

(*) Đầu tư vào công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Tỷ lệ sở	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex	Nuôi trồng thủy sản	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng thủy sản	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là: 376,138,500,000

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	4,088,124,589	11,907,747,182
KYOKUYO CO., LTD	6,866,059,950	2,180,109,309
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	6,393,457,199	2,992,220,597
CONFREMAR S.A	3,820,901,133	4,730,767,724
Khác	20,739,800,090	16,344,971,772
Tổng cộng	41,908,342,961	38,155,816,584

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
a) Ngắn hạn	2,370,197,806	6,491,272,162
Cty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	-	4,730,550,000
Cty TNHH Anh Phát	2,197,454,400	1,089,849,600
Cty TNHH XLCTCN & TVMT Văn Lang	-	360,737,280
Khác	172,743,406	310,135,282
b) Dài hạn	2,678,056,800	2,678,056,800
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2,678,056,800	2,678,056,800



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
Lãi dự thu	3,780,767,765	2,841,771,643
Phải thu người lao động	160,085,848	146,085,848
Phải thu khác	410,348,392	368,474,488
Tổng cộng	4,351,202,005	3,356,331,979

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025		Số 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9,948,355,422	-	11,070,084,743	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98,466,859,152	(22,052,634,455)	96,389,678,950	(22,052,634,455)
- Thành phẩm	27,967,871,061	(2,963,249,412)	35,365,770,779	(2,963,249,412)
- Hàng gửi đi bán	-	-	4,287,366,865	-
Tổng cộng	136,383,085,635	(25,015,883,867)	147,112,901,337	(25,015,883,867)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
Các công trình khác	739,097,670	140,390,265
Tổng cộng	739,097,670	140,390,265

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	60,450,519,319	128,182,520,708	21,653,719,348	5,616,921,546	215,903,680,921
- Mua trong năm	-	-	-	266,000,000	266,000,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	7,108,224,500	158,853,071	-	7,267,077,571
Số dư cuối năm	60,450,519,319	135,290,745,208	21,812,572,419	5,882,921,546	223,436,758,492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	26,401,486,195	69,205,446,008	11,176,406,002	1,838,498,273	108,621,836,478
- Khấu hao trong năm	803,372,790	2,352,541,377	560,307,423	136,840,144	3,853,061,734
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27,204,858,985	71,557,987,385	11,736,713,425	1,975,338,417	112,474,898,212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2025	34,049,033,124	58,977,074,700	10,477,313,346	3,778,423,273	107,281,844,443
- Tại ngày 31/03/2025	33,245,660,334	63,732,757,823	10,075,858,994	3,907,583,129	110,961,860,280

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6,276,747,886	439,602,300	-	134,851,488	6,851,201,674
- Hao trong năm	105,908,070	-	-	-	105,908,070
Số dư cuối năm	6,382,655,956	439,602,300	-	134,851,488	6,957,109,744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2025	9,699,548,614	-	-	-	9,699,548,614
- Tại ngày 31/03/2025	9,593,640,544	-	-	-	9,593,640,544

- Công ty đã thế chấp một quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
a) Ngắn hạn:	2,675,993,768	285,030,003
- Khác	2,675,993,768	285,030,003
b) Dài hạn	15,852,875,537	16,830,781,732
- Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	10,627,298,437	11,114,135,012
- Công cụ, dụng cụ	1,836,390,595	2,702,583,196
- Chi phí đào, cải tạo ao	421,989,064	515,683,925
- Khác	2,967,197,441	2,498,379,599

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025		Trong năm		Số 01/01/2025	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	114,034,436,193	-	42,740,888,776	59,841,698,043	131,135,245,460	-
Cộng	114,034,436,193	-	42,740,888,776	59,841,698,043	131,135,245,460	-

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Kasikorn Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	34,884,334,077	Kỳ hạn vay 3 tháng; trả nợ gốc từ 14/05/2025 đến 11/06/2025; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhân nợ.	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	79,150,102,116	Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc 14/04/2025 đến 23/09/2025; lãi vay trả khi đáo hạn; lãi suất theo từng khế ước nhân nợ.	Quyền sử dụng đất và tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2			Máy móc, thiết bị
Tổng cộng	114,034,436,193		

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
Cty TNHH Greenfeed (VN)	1,348,502,150	4,865,663,850
Công ty TNHH USFEED	9,189,380,000	2,384,200,000
GRACE INTERISE COMPANY LIMITED	854,634,000	851,343,750
Cty CP Đồng Hải Bến Tre	1,532,782,616	623,698,673
Khác	10,356,050,693	4,371,004,972
Tổng cộng	23,281,349,459	13,095,911,245

13. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	10,554,840,450	10,612,207,030
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	1,787,663,600	2,358,776,200
OCEAN TRADING CO., LTD.	3,653,971,440	915,461,400
Khác	3,290,608,283	2,229,068,954
Tổng cộng	19,287,083,773	15,200,052,184



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

14. Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
a) Ngắn hạn	7,540,930,356	5,270,943,563
- Lãi vay	991,297,478	817,547,570
- Tiền tàu	133,114,854	-
- Điện	-	410,880,437
- Thưởng ao nuôi	2,920,561,000	2,920,561,000
- Khác	3,495,957,024	1,121,954,556
b) Dài hạn	22,824,278,445	15,324,278,445
- Thưởng công hiến	19,652,363,445	12,152,363,445
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,171,915,000	3,171,915,000

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
- Cổ tức phải trả	35,331,711,000	7,622,884
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,022,510,565	3,184,982,291
Tổng cộng	36,354,221,565	3,192,605,175

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số 01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số 31/03/2025
- Thuế giá trị gia tăng		288,616,806	288,616,806	
- Thuế xuất nhập khẩu	10,721,536			10,721,536
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,591,355,981	2,597,566,309	11,591,355,981	2,597,566,309
- Thuế thu nhập cá nhân	139,118,903	2,517,394,000	2,609,790,165	46,722,738
- Thuế nhà đất và tiền thuê		614,642,616		614,642,616
- Thuế tài nguyên		19,767,592	5,226,192	14,541,400
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	
Cộng	11,741,196,420	6,040,987,323	14,497,989,144	3,284,194,599

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	93,567,769,090	490,155,074,632
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	101,488,579,972	101,488,579,972
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6,159,019,584)	(6,159,019,584)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(23,554,514,000)	(23,554,514,000)
Số dư đầu năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	165,342,815,478	561,930,121,020
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22,141,160,445	22,141,160,445
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(35,331,711,000)	(35,331,711,000)
Số dư cuối năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	152,152,264,923	548,739,570,465



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025		Số 01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng
Công ty CP tập đoàn Pan	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Ông Lương Thanh Tùng	10.53%	1,239,756	10.53%	1,239,756
Các cổ đông khác	13.00%	1,531,472	13.00%	1,531,472
Tổng cộng	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025	Số 01/01/2025
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	35,331,711,000	23,554,514,000
<u>Trong đó:</u>		
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	23,546,891,116
Cổ tức chưa trả	35,331,711,000	7,622,884

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số 31/03/2025		Số 01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị (vnd)	Số lượng	Giá trị (vnd)
Cổ phiếu đã được duyệt	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu phổ thông	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	163,270,109,479	103,258,109,669
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	553,271,978	18,675,445,981
Tổng cộng	163,823,381,457	121,933,555,650

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Doanh thu thuần (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	163,270,109,479	103,258,109,669
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	553,271,978	18,675,445,981
Tổng cộng	163,823,381,457	121,933,555,650



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	127,910,735,764	83,616,171,013
- Giá vốn của dịch vụ, khác	699,207,251	17,585,001,475
Tổng cộng	128,609,943,015	101,201,172,488

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,208,814,181	2,491,157,054
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,413,498,945
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,259,525,227	-
Tổng cộng	5,468,339,408	3,904,655,999

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1,698,581,496	1,658,763,997
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	258,054,616	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	741,564,612	214,541,255
Tổng cộng	2,698,200,724	1,873,305,252

7. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Các khoản khác.	14,925,320	849,639
Tổng cộng	14,925,320	849,639

8. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	-	2
Tổng cộng	-	2

9. Chi phí bán hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	570,650,761	424,002,779
- Chi phí tàu	5,956,949,640	2,824,511,667
- Các khoản chi phí khác	1,338,440,065	2,451,354,890
Tổng cộng	7,866,040,466	5,699,869,336

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,457,993,970	2,431,407,490
- Chi phí khấu hao TSCĐ	254,318,935	194,517,210
- Các khoản chi phí khác	2,681,422,321	1,729,726,003
Tổng cộng	5,393,735,226	4,355,650,703

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,597,566,309	1,524,687,333
Tổng cộng	2,597,566,309	1,524,687,333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91,650,387,517	80,570,834,243
- Chi phí nhân công	31,963,436,385	25,490,033,195
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,958,969,804	2,796,711,907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,107,938,722	7,055,468,405
- Chi phí khác bằng tiền	4,222,305,278	4,744,543,385
Tổng cộng	143,903,037,706	120,657,591,135

13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre
 Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
 Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
 Công ty cổ phần thực phẩm Khang An
 Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Cổ đông lớn của Công ty mẹ,
 Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	55,770,893	67,478,500
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	33,150,000	-
	88,920,893	67,478,500
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	19,840,000	-
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	158,259,150	147,105,100
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans		672,000
	178,099,150	147,777,100
Thu hồi nợ gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	-
	-	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	523,561,644
	-	523,561,644
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	36,127,000,000
	-	36,127,000,000
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI		1,376,252,023
	-	1,376,252,023
Chi hộ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	68,150,584	49,605,365
	68,150,584	49,605,365



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	68,150,584	-
	68,150,584	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	158,259,150	-
	158,259,150	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	10,554,840,450	10,612,207,030
	10,554,840,450	10,612,207,030

14. Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	90,000,000	90,000,000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	365,631,250	376,212,500
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	45,000,000	45,000,000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	167,859,375	172,810,418
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban kiểm soát	51,511,000	52,661,375
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	12,000,000	12,000,000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban kiểm soát	9,000,000	9,000,000
Tổng cộng		741,001,625	757,684,293

VIII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Đơn vị tính: đồng
Doanh thu thuần	163,254,286,288	584,020,489	5,468,339,408	Tổng cộng
Các chi phí trực tiếp	127,896,769,186	713,173,829	2,698,200,724	169,306,646,185
Các chi phí phân bổ	13,259,775,692	-	-	131,308,143,739
Lợi nhuận trước thuế	22,097,741,410	(129,153,340)	2,770,138,684	13,259,775,692
				24,738,726,754

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bến Tre, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

AQUATEX BENTRE®

A member of THE PAN GROUP

Tanthach Village - Chauthanh District - Bentre Province - Vietnam

Tel: +84 2753 860265 - Fax: +84 2753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

FINANCE STATEMENTS

SEPARATE

1st
QUARTER
2025



Balance sheet
Income statement
Cash flow
Notes to the financial
statements

Form B01- DN
Form B02- DN
Form B03- DN
Form B09- DN



**SEPARATE BALANCE SHEET**

as at March 31, 2025

				VND	
ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance	
A. CURRENT ASSETS	100		447,959,024,779	443,188,488,234	
I. Cash and cash equivalents	110	V-1	29,043,122,367	57,617,279,634	
1. Cash	111		29,043,122,367	57,617,279,634	
2. Cash equivalents	112		-	-	
II. Short-term investments	120	V-2.1	255,078,183,102	213,626,183,102	
1. Held for trading securities	121		29,454,855	29,454,855	
2. Held to maturity investments	123		255,048,728,247	213,596,728,247	
III. Current accounts receivable	130		48,629,742,772	48,003,420,725	
1. Short-term trade receivables	131	V-3	41,908,342,961	38,155,816,584	
2. Short-term advances to suppliers	132	V-4a	2,370,197,806	6,491,272,162	
3. Short-term loan receivables	135		-	-	
4. Other short-term receivables	136	V-5	4,351,202,005	3,356,331,979	
IV. Inventories	140	V-6	111,367,201,768	122,097,017,470	
1. Inventories	141		136,383,085,635	147,112,901,337	
2. Provision for obsolete inventories	149		(25,015,883,867)	(25,015,883,867)	
V. Other current assets	150		3,840,774,770	1,844,587,303	
1. Short-term prepaid expenses	151	V-10a	2,675,993,768	285,030,003	
2. Deductible VAT	152		1,164,781,002	1,558,662,292	
3. Taxes and other receivables from government budget	153		-	895,008	
B. NON - CURRENT ASSETS	200		343,745,712,673	340,550,803,696	
I. Long - term accounts receivable	210		2,678,056,800	2,678,056,800	
1. Long-term advances to suppliers	212	V-4b	2,678,056,800	2,678,056,800	
II. Fixed assets	220		120,555,500,824	116,981,393,057	
1. Tangible fixed assets	221	V-8	110,961,860,280	107,281,844,443	
- Costs	222		223,436,758,492	215,903,680,921	
- Accumulated depreciation	223		(112,474,898,212)	(108,621,836,478)	
2. Intangible fixed assets	227	V-9	9,593,640,544	9,699,548,614	
- Costs	228		16,550,750,288	16,550,750,288	
- Accumulated depreciation	229		(6,957,109,744)	(6,851,201,674)	
III. Long-term assets in progress	240	V-7	739,097,670	140,390,265	
1. Construction in progress	242		739,097,670	140,390,265	
IV. Long-term investments	250	V-2.2	197,202,383,000	197,202,383,000	
1. Investments in a subsidiary	251		10,000,000,000	10,000,000,000	
2. Investments in another entity	253		187,202,383,000	187,202,383,000	
V. Other long-term assets	260		22,570,674,379	23,548,580,574	
1. Long-term prepaid expenses	261	V-10b	15,852,875,537	16,830,781,732	
2. Deferred tax assets	262		6,717,798,842	6,717,798,842	
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		791,704,737,452	783,739,291,930	

**SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)**
as at March 31, 2025

			VND	
RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		242,965,166,987	221,809,170,910
I. Current liabilities	310		220,140,888,542	206,484,892,465
1. Short-term trade payables	311	V-12	23,281,349,459	13,095,911,245
2. Short-term advances from customers	312	V-13	19,287,083,773	15,200,052,184
3. Statutory obligations	313	V-16	3,284,194,599	11,741,196,420
4. Payables to employees	314		16,210,974,849	25,705,215,460
5. Short-term accrued expenses	315	V-14a	7,540,930,356	5,270,943,563
6. Other short-term payments	319	V-15	36,354,221,565	3,192,605,175
7. Short-term loans	320	V-11	114,034,436,193	131,135,245,460
8. Bonus and welfare fund	322		147,697,748	1,143,722,958
II. Non-current liabilities	330		22,824,278,445	15,324,278,445
1. Long-term provisions	342	V-14b	22,824,278,445	15,324,278,445
D. OWNER'S EQUITY	400	V-17	548,739,570,465	561,930,121,020
I. Owner's equity	410		548,739,570,465	561,930,121,020
1. Share capital	411		143,872,070,000	143,872,070,000
- Shares with voting rights	411a		143,872,070,000	143,872,070,000
2. Share premium	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Treasury shares	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Development and investment funds	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Undistributed earnings	421		152,152,264,923	165,342,815,478
- Undistributed earnings at the end of prior year	421a		130,011,104,478	63,854,235,506
- Undistributed earnings of current year	421b		22,141,160,445	101,488,579,972
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		791,704,737,452	783,739,291,930

Preparer
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Accountant in charge
(Sign, full name)

NGUYEN THI HONG VAN

Ben Tre Province, April 18, 2025

General Director

(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI

**SEPARATE INCOME STATEMENT**
for the financial period ended March 31, 2025

Items	Code	Notes	VND			
			1th quarter 2025	1th quarter 2024	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	1	VI-1	163,823,381,457	121,933,555,650	163,823,381,457	121,933,555,650
2. Deductions	2	VI-2	-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	VI-3	163,823,381,457	121,933,555,650	163,823,381,457	121,933,555,650
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI-4	128,609,943,015	101,201,172,488	128,609,943,015	101,201,172,488
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		35,213,438,442	20,732,383,162	35,213,438,442	20,732,383,162
6. Financial income	21	VI-5	5,468,339,408	3,904,655,999	5,468,339,408	3,904,655,999
7. Financial expenses	22	VI-6	2,698,200,724	1,873,305,252	2,698,200,724	1,873,305,252
- In which: Interest expenses	23		1,698,581,496	1,658,763,997	1,698,581,496	1,658,763,997
8. Selling expenses	25	VI-9	7,866,040,466	5,699,869,336	7,866,040,466	5,699,869,336
9. General and administrative expenses	26	VI-10	5,393,735,226	4,355,650,703	5,393,735,226	4,355,650,703
10. Operating profit	30		24,723,801,434	12,708,213,870	24,723,801,434	12,708,213,870
11. Other income	31	VI-7	14,925,320	849,639	14,925,320	849,639
12. Other expenses	32	VI-8	-	2	-	2
13. Other profits (loss)	40		14,925,320	849,637	14,925,320	849,637
14. Accounting profit before tax	50		24,738,726,754	12,709,063,507	24,738,726,754	12,709,063,507
15. Current corporate income tax expense	51	VI-11	2,597,566,309	1,524,687,333	2,597,566,309	1,524,687,333
16. Deferred tax (expense)	52		-	-	-	-
17. Net profits after tax	60		22,141,160,445	11,184,376,174	22,141,160,445	11,184,376,174

Preparer
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Accountant in charge
(Sign, full name)

NGUYEN THI HONG VAN

Ben Tre Province, April 18, 2025

General Director
(Sign, full name, stamp)

PHAN HUU TAI

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**

(Indirect method)

for the financial period ended March 31, 2025

VND

Items	Code	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Accounting profit before tax	1	24,738,726,754	12,709,063,507
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortization	2	3,958,969,804	2,896,397,953
- Provisions	3	7,500,000,000	(19,950,000)
- Foreign exchange losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	4	258,054,616	(2,456,196)
- Profits from investing activities	5	(3,208,814,181)	(2,491,157,054)
- Interest expenses	6	1,698,581,496	1,658,763,997
3. Operating profit before changes in working capital	8	34,945,518,489	14,750,662,207
- Increase (decrease) in receivables	9	2,781,380,948	(9,976,245,050)
- Increase (decrease) in inventories	10	10,729,815,702	(3,325,081,627)
- Increase (decrease) in payables	11	4,448,980,498	3,244,768,439
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	(1,413,057,570)	375,745,327
- Interest paid	14	(707,284,018)	(1,838,246,350)
- Corporate income tax paid	15	(11,591,355,981)	(6,189,178,004)
- Other cash outflows for operating activities	17	(996,025,210)	(2,479,364,976)
Net cash flows from (used in) operating activities	20	38,197,972,858	(5,436,940,024)
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term	21	(12,384,867,456)	(8,703,268,715)
3. Placement of term deposits	23	(41,452,000,000)	37,427,000,000
5. Interest and dividend received	27	4,147,810,303	5,096,119,348
Net cash flows used in investing activities	30	(49,689,057,153)	33,819,850,633
III. Cash flows from financing activities			
1. Drawdown of borrowings	33	42,740,888,776	55,864,055,392
2. Repayment of borrowings	34	(59,841,698,043)	(39,056,467,484)
3. Dividends paid	36	-	-
Net cash flows used in financing activities	40	(17,100,809,267)	16,807,587,908
Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the financial period	50	(28,591,893,562)	45,190,498,517
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	57,617,279,634	11,061,577,054
Impact of forge in exchange rate fluctuations	61	17,736,295	-
Cash at end of financial period	70	29,043,122,367	56,252,075,571

Preparer
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Accountant in charge
(Sign, full name)

NGUYEN THI HONG VAN

Ben Tre Province, April 18, 2025

General Director

(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***I- Corporate information:**

1. Ben Tre Aqua product Import & Export Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Business Registration Certificate No. 1300376365 issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province on December 25, 2003 and as subsequently amended.. The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Cit Stock Exchange in accordance with the License No. 99/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on December 06, 2006 and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated August 02, 2021 by the State Securities Commission.
2. The current principal activities of the Company are culturing, processing and exporting aquaculture products.
3. The Company's registered office is located in Tan Thach Commune, Chau Thanh District, Ben Tre Province, Vietnam
4. The number of the Company's employees as at March 31, 2025 was: 616 (March 31, 2024: 598)

II- Fiscal year, Accounting currency

1. The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.
2. The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

III- Applied accounting standards and system

1. The separate financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance
2. The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and standard guiding documents issued by the State. Financial reports are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and the current accounting regime.
3. The Company's applied accounting documentation system is General Journal system.

IV- Summary of significant accounting policies**1. Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2. Exchange rates applied in accounting:

- USD/VND
- EUR/VND

3. Foreign currency transactions

a) Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates, determined as follows:

-Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and;

- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for

b) At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date, determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and;

-Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

4. Investments

- Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at acquisition cost.
- Held-to-maturity investments are stated at acquisition cost. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.
- Provision for diminution in value of the investments is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.
- Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

5. Receivables

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025*

- Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.
- The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

6. Inventories:

-Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

- Net realizable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

- The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials: cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work-in-process - cost of finished goods on a weighted average basis.

- Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income

7. Tangible fixed assets, Intangible fixed assets, Depreciation and amortization**7.1 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

7.2 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use right

Land use right is recorded as an intangible fixed asset in the separate balance sheet when the Company has obtained the land use right certificate. The cost of land use right comprises all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use and is not amortized when having indefinite useful life.

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, is recorded as an intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013 providing guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

7.3 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	20 - 43 years
Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	4 - 10 years
Means of transportation	3 - 20 years

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025*

Office equipment	3 - 10 years
Accounting software	8 years
Others	5 - 8 years

8. Taxation**8.1 Current income tax**

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

8.2 Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority on:

either the same taxable entity; or

when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

9. Prepaid expenses:

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the separate balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

10. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***11. Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as finance expense during the year in which they are incurred.

12. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labor Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 46 of the Labor Code.

13. Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

14. Share capital**- Ordinary shares**

Ordinary shares are recognized at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognized as a deduction from share premium.

- Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit (loss) upon purchase, sale, reissue or cancellation of the Company's own equity instruments.

15. Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits and presented as a liability in the separate balance sheet.

16. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return.

The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rental income

Rental income arising from operating leases is recognized in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Interest income

Interest income is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividend income

Dividend income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

17. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including their close family members.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***V. Notes to the Balance sheet****1. Cash and cash equivalents:**

VND

	Ending balance	Beginning balance
- Cash on hand	229,741,895	453,448,379
- Cash at banks	28,813,380,472	57,163,831,255
Total	29,043,122,367	57,617,279,634

2. Held to maturity investments

VND

2.1 Short-term investments

	Ending balance	Beginning balance
- Trading securities	29,454,855	29,454,855
- Held to maturity investments (*)	255,048,728,247	213,596,728,247
Total	255,078,183,102	213,626,183,102

(*) Held-to-maturity investments include short-term deposits at commercial banks with an original term of more than three months and a remaining term of less than one year from the end of the annual accounting period with specified interest

2.2 Long term investments

	Ending balance	Beginning balance
- Investments in a subsidiary (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Investments in another entity (**)	187,202,383,000	187,202,383,000
Total	197,202,383,000	197,202,383,000

Detail of long term investments:

(*) Investments in a subsidiary	Business line	Ending balance		Beginning balance	
		% of interest	Cost of investment	% of interest	Cost of investment
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Company Limited	Inland aquaculture	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000

(**) Investments in another entity	Business line	Ending balance		Beginning balance	
		Quantity	Cost of investment	Quantity	Cost of investment
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Culturing, processing, preserving aquaculture products	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

As at March 31, 2025, market value of this investment is VND:

376,138,500,000

3. Short term trade receivables

VND

	Ending balance	Beginning balance
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	4,088,124,589	11,907,747,182
KYOKUYO CO., LTD	6,866,059,950	2,180,109,309
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	6,393,457,199	2,992,220,597
CONFREMAR S.A	3,820,901,133	4,730,767,724
Others	20,739,800,090	16,344,971,772
Total	41,908,342,961	38,155,816,584

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***4. Advances to supplies**

VND

	Ending balance	Beginning balance
a) Current	2,370,197,806	6,491,272,162
Nhan Tam Production Trading Service Co.,Ltd	-	4,730,550,000
Anh Phat Co., Ltd.	2,197,454,400	1,089,849,600
Van Lang Industrial Waste Treatment & Environmental Consulting Co.,Ltd	-	360,737,280
Others	172,743,406	310,135,282
b) Non-current	2,678,056,800	2,678,056,800
Ngoc Ha Food Processing Trading Co.,Ltd	2,678,056,800	2,678,056,800

5. Other short term receivables

VND

	Ending balance	Beginning balance
Interest receivables	3,780,767,765	2,841,771,643
Advances to employees	160,085,848	146,085,848
Others	410,348,392	368,474,488
Total	4,351,202,005	3,356,331,979

6. Inventories

VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials	9,948,355,422	-	11,070,084,743	-
- Work in process	98,466,859,152	(22,052,634,455)	96,389,678,950	(22,052,634,455)
- Finished goods	27,967,871,061	(2,963,249,412)	35,365,770,779	(2,963,249,412)
- Outward goods on consignment	-	-	4,287,366,865	-
Total	136,383,085,635	(25,015,883,867)	147,112,901,337	(25,015,883,867)

7. Construction in progress

VND

	Ending balance	Beginning balance
Others	739,097,670	140,390,265
Total	739,097,670	140,390,265

8. Tangible fixed assets

VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Others	Total
Costs					
Beginning balance	60,450,519,319	128,182,520,708	21,653,719,348	5,616,921,546	215,903,680,921
New purchases	-	-	-	266,000,000	266,000,000
Transferred from construction in	-	7,108,224,500	158,853,071	-	7,267,077,571
Ending balance	60,450,519,319	135,290,745,208	21,812,572,419	5,882,921,546	223,436,758,492
Accumulated depreciation					
Beginning balance	26,401,486,195	69,205,446,008	11,176,406,002	1,838,498,273	108,621,836,478
Depreciation for the year	803,372,790	2,352,541,377	560,307,423	136,840,144	3,853,061,734
Ending balance	27,204,858,985	71,557,987,385	11,736,713,425	1,975,338,417	112,474,898,212
Net carrying amount					
- As at January 01, 2025	34,049,033,124	58,977,074,700	10,477,313,346	3,778,423,273	107,281,844,443
- As at March 31, 2025	33,245,660,334	63,732,757,823	10,075,858,994	3,907,583,129	110,961,860,280

- The company has used its machinery and equipment as collateral for loans from bank.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

for the financial period ended March 31, 2025

9. Intangible fixed assets

VND

	Land use rights	Accounting software B4U	Copyrights and patents	Others	Total
Costs					
Beginning balance	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Ending balance	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Accumulated depreciation					
Beginning balance	6,276,747,886	439,602,300	-	134,851,488	6,851,201,674
Depreciation for the year	105,908,070	-	-	-	105,908,070
Ending balance	6,170,839,816	439,602,300	-	134,851,488	6,745,293,604
Net carrying amount					
- As at January 01, 2025	9,699,548,614	-	-	-	9,699,548,614
- As at March 31, 2025	9,805,456,684	-	-	-	9,805,456,684

- The company has used its land use right as collateral for loans from bank.

10. Prepaid expenses

VND

	Ending balance	Beginning balance
a) Current:	2,675,993,768	285,030,003
- Others	2,675,993,768	285,030,003
b) Non-current:	15,852,875,537	16,830,781,732
- Fishery rental fee and fishery-related costs	10,627,298,437	11,114,135,012
- Tools and supplies	1,836,390,595	2,702,583,196
- Ponds digging costs	421,989,064	515,683,925
- Others	2,967,197,441	2,498,379,599

11. Short term loans

VND

	Ending balance/ Payable amount	Movements		Beginning balance/ Payable amount
		Drawdowns	Repayment	
Bank loans	114,034,436,193	42,740,888,776	59,841,698,043	131,135,245,460
Total	114,034,436,193	42,740,888,776	59,841,698,043	131,135,245,460

The Company obtained these short-term loans from banks to finance its working capital requirements, with details as

Bank	Ending balance	Interest & Maturity date	Description of collateral
KASIKORNBANK Public Company Limited-Ho Chi Minh City Branch	34,884,334,077	Loan term: 3 months; Due date: from May 14, 2025 to June 11, 2025; Interest period: monthly; Interest rate: as specified on each drawdown notice.	Unsecured
HSBC Bank (Vietnam) Limited-Ho Chi Minh City Branch	79,150,102,116	Loan term: 6 months; Due date: from April 14, 2025 to September 23, 2025; Interest period: on the due date; Interest rate: as specified on each drawdown notice.	Unsecured and land use right
JSC Bank for Investment and Development of Vietnam - 3/2			Machinery and equipment
Total	114,034,436,193		

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***12. Short term trade payables**

VND

	Ending balance/ Payable amount	Beginning balance/ Payable amount
Greenfeed (VN) Co.,Ltd	1,348,502,150	4,865,663,850
USFEED Co.,Ltd	9,189,380,000	2,384,200,000
GRACE INTERISE COMPANY LIMITED	854,634,000	851,343,750
Dong Hai Ben Tre JSC.	1,532,782,616	623,698,673
Others	10,356,050,693	4,371,004,972
Total	23,281,349,459	13,095,911,245

13. Short term advances from customers

VND

	Ending balance	Beginning balance
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Company Limited	10,554,840,450	10,612,207,030
Huu Thanh Hi-Tech Agri Co.,Ltd	1,787,663,600	2,358,776,200
OCEAN TRADING CO., LTD.	3,653,971,440	915,461,400
Others	3,290,608,283	2,229,068,954
Total	19,287,083,773	16,115,513,584

14. Accrued expenses

VND

	Ending balance	Beginning balance
a) Short term	7,540,930,356	5,270,943,563
- Interest payables	991,297,478	817,547,570
- Shipping and transportation	133,114,854	-
- Electricity bill		410,880,437
- Performance bonus	2,920,561,000	2,920,561,000
- Others	3,495,957,024	1,121,954,556
b) Long term	22,824,278,445	15,324,278,445
- Dedication reward	19,652,363,445	12,152,363,445
- Provision for severance allowances	3,171,915,000	3,171,915,000

15. Other short-term payments

VND

	Ending balance	Beginning balance
- Dividends not yet paid	35,331,711,000	7,622,884
- Others	1,022,510,565	3,184,982,291
Total	36,354,221,565	3,192,605,175

16. Statutory obligations

VND

	Beginning balance	Increase in year	Decrease in year	Ending balance
- Value-added tax deductible		288,616,806	288,616,806	
- Import, export duty	10,721,536			10,721,536
- Corporate income tax	11,591,355,981	2,597,566,309	11,591,355,981	2,597,566,309
- Personal income tax	139,118,903	2,517,394,000	2,609,790,165	46,722,738
- Housing and land tax, and rental charges		614,642,616		614,642,616
- Natural resources		19,767,592	5,226,192	14,541,400
- Other taxes		3,000,000	3,000,000	
Total	11,741,196,420	6,040,987,323	14,497,989,144	3,284,194,599



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

for the financial period ended March 31, 2025

17. Owners' equity

VND

a- Movements in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development	Undistributed earnings	Total
Beginning Balance of Previous year	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	93,567,769,090	490,155,074,632
Net profit for the year	-	-	-	-	101,488,579,972	101,488,579,972
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(6,159,019,584)	(6,159,019,584)
Dividends declared	-	-	-	-	(23,554,514,000)	(23,554,514,000)
Ending balance of previous year	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	165,342,815,478	561,930,121,020
Net profit for the year	-	-	-	-	22,141,160,445	22,141,160,445
Dividends declared	-	-	-	-	(35,331,711,000)	(35,331,711,000)
Ending balance of fiscal year	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	152,152,264,923	548,739,570,465

b- Contributed capital

Items	Ending balance		Beginning Balance	
	% of ownership (*)	Number of ordinary shares	% of ownership (*)	Number of ordinary shares
The Pan Group Joint Stock Company	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Mr. Thanh Tung Luong	10.53%	1,239,756	10.53%	1,239,756
Others	13.00%	1,531,472	13.00%	1,531,472
Total	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) Ownership ratio is calculated based on the number of outstanding shares.

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	Ending balance	Beginning balance
Issued share capital		-
At beginning of year	143,872,070,000	143,872,070,000
Ending balance	143,872,070,000	143,872,070,000
Dividends		
Dividends declared during the year	35,331,711,000	23,554,514,000
In which:		
Dividends paid by cash		23,546,891,116
Dividends not yet paid	35,331,711,000	7,622,884

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***d- Shares**

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity	Amount VND	Quantity	Amount VND
Authorized shares	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Issued shares				
- Ordinary shares	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Treasury shares				
- Ordinary shares	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Shares in circulation				
- Ordinary shares	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

VI - Notes to income statement**1. Gross revenue (Code 01)**

VND

	Current year	Previous year
- Sale of goods	163,270,109,479	103,258,109,669
- Rendering of services	553,271,978	18,675,445,981
Total	163,823,381,457	121,933,555,650

2. Deduction (Code 02)

VND

	Current year	Previous year
- Sales returns	-	-
Total	-	-

3. Net revenues (Code 10)

VND

	Current year	Previous year
- Sale of goods	163,270,109,479	103,258,109,669
- Rendering of services	553,271,978	18,675,445,981
Total	163,823,381,457	121,933,555,650

4. Cost of good sold and Rendering of services (Code 11)

VND

	Current year	Previous year
- Cost of good sold	127,910,735,764	83,616,171,013
- Cost of Rendering of services	699,207,251	17,585,001,475
Total	128,609,943,015	101,201,172,488

5. Finance income (Code 21)

VND

	Current year	Previous year
- Bank interest income	3,208,814,181	2,491,157,054
- Unrealized foreign exchange rate gains	-	1,413,498,945
- Foreign exchange gains	2,259,525,227	-
Total	5,468,339,408	3,904,655,999

6. Finance expenses (Code 22)

VND

	Current year	Previous year
- Interest expenses	1,698,581,496	1,658,763,997
- Unrealized foreign exchange rate loss	258,054,616	-
- Realized foreign exchange rate loss	741,564,612	214,541,255
Total	2,698,200,724	1,873,305,252

7. Other income (Code 31)

VND

	Current year	Previous year
- Disposals of tangible assets	-	-
- Others	14,925,320	849,639
Total	14,925,320	849,639

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***8. Other expenses (Code 32)**

VND

	Current year	Previous year
- Others	-	2
Total	-	2

9. Selling expenses (Code 25)

VND

	Current year	Previous year
- Staff expenses	570,650,761	424,002,779
- Shipping and transportation	5,956,949,640	2,824,511,667
- Others	1,338,440,065	2,451,354,890
Total	7,866,040,466	5,699,869,336

10. General and administrative expenses (Code 26)

VND

	Current year	Previous year
- Staff expenses	2,457,993,970	2,431,407,490
- Costs of amortization of fixed assets	254,318,935	194,517,210
- Others	2,681,422,321	1,729,726,003
Total	5,393,735,226	4,355,650,703

11. Current corporate income tax expenses

VND

	Current year	Previous year
- Current CIT expense	2,597,566,309	1,524,687,333
Total	2,597,566,309	1,524,687,333

12. Production and operating costs

VND

	Current year	Previous year
- Raw materials	91,650,387,517	80,570,834,243
- Labor costs	31,963,436,385	25,490,033,195
- Depreciation and amortization	3,958,969,804	2,796,711,907
- Outsourced service costs	12,107,938,722	7,055,468,405
- Other monetary expenses	4,222,305,278	4,744,543,385
Total	143,903,037,706	120,657,591,135

13. Transactions with related parties

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that have transactions with the Company during the year and as at March 31, 2025 is as follows

Related parties**Relationship**

The Pan Group Joint Stock Company

Parent company

Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd

Subsidiary

Pan Food Joint Stock Company

Common ownership

Golden Beans Coffee Joint Stock Company

Common ownership

Khang An Foods JSC

Common ownership

SSI Securities Corporation-Nguyen Cong Tru Branch

Associate of ultimate Parent Company

Transactions with related parties

	Current year	Previous year
	VND	VND
Sale of goods and provision of services		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	55,770,893	67,478,500
Khang An Foods JSC	33,150,000	-
	88,920,893	67,478,500

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***Purchase goods and services**

Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	158,259,150	147,105,100
Khang An Foods JSC	19,840,000	
Golden Beans Coffee Joint Stock Company		672,000
	178,099,150	147,777,100

Collections of loan

Pan Food Joint Stock Company	-	-
	-	-

Loan interest received

Pan Food Joint Stock Company	-	523,561,644
	-	523,561,644

Withdrawals of term deposit

SSI Securities Corporation-Nguyen Cong Tru Branch	-	36,127,000,000
	-	36,127,000,000

Term deposit interest received

SSI Securities Corporation-Nguyen Cong Tru Branch	-	1,376,252,023
	-	1,376,252,023

Other receivables

Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	68,150,584	49,605,365
	68,150,584	49,605,365

Ending balance of related parties as at March 31, 2025:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other short-term receivables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	68,150,584	-
	68,150,584	-
Short-term trade payables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	158,259,150	-
	158,259,150	-
Short-term advances from customer		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	10,554,840,450	10,612,207,030
	10,554,840,450	10,612,207,030

14. Remuneration to members of the Board of Directors ("BOD"), Management and Board of Supervision ("BOS"):

		Current year	Previous year
		VND	VND
Mr. Van Khai Nguyen	Chairman	90,000,000	90,000,000
Mr. Huu Tai Phan	Member of BOD - General Director	365,631,250	376,212,500
Mr. Quoc Luc Ho	Member of BOD	45,000,000	45,000,000
Mr. Kim Hieu Bui	Deputy General Manager	167,859,375	172,810,418
Ms. Thi Bich Lien Dang	Head of BOS	51,511,000	52,661,375
Mr. Van Nguyen Nguyen	Member of BOS	12,000,000	12,000,000
Mr. Ngoc Thai Luong	Member of BOS	9,000,000	9,000,000
Total		741,001,625	757,684,293

VII- Other information:

1-Assets, revenues, income statement according to each department (business lines)

VND

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***for the financial period ended March 31, 2025***VII- Other information:****1-Assets, revenues, income statement according to each department (business lines)**

VND

	<i>Culturing, processing and exporting aquaculture products</i>	<i>Others</i>	<i>Financial</i>	<i>Total</i>
Net revenues	163,254,286,288	584,020,489	5,468,339,408	169,306,646,185
Direct expenses	127,896,769,186	713,173,829	2,698,200,724	131,308,143,739
Indirect expenses	13,259,775,692	-	-	13,259,775,692
Accounting profit before tax	22,097,741,410	(129,153,340)	2,770,138,684	24,738,726,754

2 - There is no other significant matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

Preparer
(Sign, fullname)

MAI NGOC LINH PHUONG

Accountant in charge
(Sign, fullname)

NGUYEN THI HONG VAN

Ben Tre Province, April 18, 2025

General director
(Sign, fullname, stamp)



PHAN HUU TAI